

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8- 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 52



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính Phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/4/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuận	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/4/2020)
		Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 13/4/2020)
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Cao Trường Thụ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2020)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/4/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông	Đào Quang Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông	Hồ Bảo Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/7/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 75/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A blue handwritten signature, likely belonging to Nguyễn Khánh Minh, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.120.970.067.835	1.630.921.744.204
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	210.699.891.476	86.273.112.141
1. Tiền	111		206.599.891.476	76.073.112.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.100.000.000	10.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16.820.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.820.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.256.417.443	787.571.472.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	355.971.074.849	493.867.460.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	154.777.315.832	152.873.713.298
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	143.004.697.450	197.740.462.034
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(87.587.054.810)	(59.001.680.904)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	2.090.384.122	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	319.006.536.814	719.159.756.163
1. Hàng tồn kho	141		319.036.245.568	719.159.756.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.708.754)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.187.222.102	37.917.402.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	513.822.363	1.531.755.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.673.399.739	36.071.267.947
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	314.379.140
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.177.255.632.356	1.224.359.931.468
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.876.642.720	24.799.504.080
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	23.876.642.720	24.799.504.080
II Tài sản cố định	220		5.791.505.076	10.065.846.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	4.970.431.652	8.952.581.613
- Nguyên giá	222		54.561.591.185	66.745.313.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.591.159.533)	(57.792.731.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	821.073.424	1.113.264.665
- Nguyên giá	228		6.158.352.618	6.158.352.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.337.279.194)	(5.045.087.953)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	16.773.219.223	18.418.744.218
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.824.507.324)	(13.178.982.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	2.200.464.293	2.605.279.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.200.464.293	2.605.279.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.080.559.565.852	1.118.518.944.306
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.14	257.733.646.870	257.733.646.870
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.14	779.714.724.865	779.714.724.865
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	75.971.502.704	78.047.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.14	(37.860.308.587)	(1.977.308.587)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		48.054.235.192	49.951.612.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	48.054.235.192	49.951.612.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.298.225.700.191	2.855.281.675.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		994.500.190.991	1.541.640.390.222
I- Nợ ngắn hạn	310		936.504.606.059	1.485.539.805.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	148.329.434.685	124.600.968.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.655.834.693	118.347.788.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	508.950.860	754.997.080
4. Phải trả người lao động	314		4.033.291.285	4.164.371.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.347.817.642	1.651.817.992
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	323.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.876.148.123	93.113.234.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	675.271.764.496	1.137.754.765.970
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.481.364.275	4.828.861.890
II- Nợ dài hạn	330		57.995.584.932	56.100.584.932
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	57.995.584.932	56.100.584.932
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.303.725.509.200	1.313.641.285.450
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.303.725.509.200	1.313.641.285.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.864.555.574	6.087.938.381
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.860.953.626	37.553.347.069
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		473.495.491	2.021.003.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.387.458.135	35.532.343.855
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.298.225.700.191	2.855.281.675.672

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.054.163.130.656	3.084.501.322.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	5.214.269.317	2.523.250.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	2.048.948.861.339	3.081.978.071.927
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	2.025.406.698.870	3.008.624.652.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.542.162.469	73.353.419.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	209.023.319.346	132.082.924.038
7. Chi phí tài chính	22	5.24	103.778.607.268	48.240.100.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>67.682.934.140</i>	<i>47.629.171.735</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	23.279.668.264	34.625.393.422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	84.879.701.132	92.704.300.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.627.505.151	29.866.548.884
11. Thu nhập khác	31	5.27	9.217.165.024	10.741.471.268
12. Chi phí khác	32	5.27	3.665.722.078	5.075.676.297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.551.442.946	5.665.794.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.178.948.097	35.532.343.855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	791.489.962	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.387.458.135	35.532.343.855

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.178.948.097	35.532.343.855
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.229.591.698	6.044.009.047
- Các khoản dự phòng	03		64.498.082.660	31.454.933.185
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.115.131	(4.298.880)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(206.381.486.404)	(123.524.411.086)
- Chi phí lãi vay	06		67.682.934.140	47.629.171.735
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(42.788.814.678)	(2.868.252.144)
- Giảm các khoản phải thu	09		226.036.094.729	192.442.352.266
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		400.123.510.595	(97.098.324.781)
- Tăng các khoản phải trả	11		(84.812.086.434)	(76.001.316.180)
- Giảm chi phí trả trước	12		2.915.311.205	4.294.597.875
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.182.279.994)	(46.724.718.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(791.489.962)	(13.199.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.900.732.000)	(3.094.211.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		429.599.513.461	(29.063.072.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.784.288.956)	(269.529.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.073.420.659	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.820.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	135.316.405.479
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(93.854.072.109)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.298.728.470	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.292.759.688	165.347.065.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		189.060.619.861	156.039.870.089
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.780.691.409.535	3.362.028.073.055
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.243.174.411.009)	(3.454.200.664.485)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.729.123.988)	(31.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(494.212.125.462)	(123.922.591.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		124.448.007.860	3.054.206.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	86.273.112.141	83.221.785.570
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(21.228.525)	(2.879.716)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	210.699.891.476	86.273.112.141

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/4/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Tên tiếng Anh: FICO Corporation - JSC. Tên viết tắt: FICO.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2020:

Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Tổng	100%	127.000.000	1.270.000.000.000	100%	127.000.000	1.270.000.000.000

(*) Phần vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng quản lý được bàn giao cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH căn cứ trên Biên bản Chuyển giao Quyền đại diện Chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân trong năm 2020 của Tổng Công ty là: 56 người (Năm 2019 là: 68 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ);
- Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực);
- Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn - không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng - Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ);
- Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng - không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng - Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2020: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các Đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty CP Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Giá công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty CP Gạch Đông Nam Á	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty CP gạch men Thanh Thanh	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Kinh doanh các thương hiệu sản phẩm FiCO	100,00%	100,00%

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty CP Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty CP Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	30,75%
3	Công ty CP Havali - FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20,00%	20,00%
4	Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,50%	49,50%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
6	Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
7	Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
8	Công ty CP FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
9	Công ty CP xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%

Đơn vị trực thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch (đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ), hoặc tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch (đối với các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ) tại ngày 31/12/2020;
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại các Thông tư do Bộ Tài chính ban hành bao gồm: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Khoan thăm dò trữ lượng: Là toàn bộ chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án của Tổng Công ty.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ ngày 30/11/2019 và kéo dài trong 27 năm.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao Bất động sản đầu tư từ 10 đến 18 năm.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty với tư cách là bên góp vốn như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 137/FICO-HD ngày 27/11/2020 với Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nam Trường An về việc hoạt động kinh doanh (không thành lập pháp nhân mới) khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Sông Trầu tại Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép khai thác mỏ Sông Trầu số 4420/GP-UBND ngày 08/12/2017 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp. Căn cứ theo Hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận phần lợi nhuận được chia từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát cố định là 450.000.000 đồng/năm, việc quản lý, tổ chức kế toán và nghĩa vụ tài chính được thực hiện bởi Công ty CP.Xây dựng và Thương mại Nam Trường An.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	334.348.133	709.084.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	206.265.543.343	75.364.027.847
Các khoản tương đương tiền (*)	4.100.000.000	10.200.000.000
Tổng	210.699.891.476	86.273.112.141

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4%/năm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,8%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)	16.820.000.000	16.820.000.000	-	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	21.820.000.000	21.820.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 3,7%/năm.

(**) Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ngày 24/9/2019; số lượng: 5.000 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu; giá mua: 1.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn: 7 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355.971.074.849	493.867.460.415
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	44.367.532.431	184.068.561.658
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	111.446.546.985	55.224.645.680
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	57.726.817.091	35.123.306.201
Công ty Cổ phần Vitaly	12.999.998.978	33.556.147.254
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	8.647.811.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	7.417.581.104	7.417.581.104
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu	2.171.591.277	5.932.615.687
Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	-	13.981.061.104
Công ty TNHH Thương mại Hùng Nguyên	-	10.524.650.145
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh	-	13.999.999.999
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Việt Nhật	-	8.547.914.276
Công ty Cổ phần Trung Nam	-	3.013.655.736
Công ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	498.610.954	849.262.154
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	596.970.006	596.970.006
Công ty Cổ phần Ông thép Thuận Phát	150.006.283	150.006.283
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	-	112.279.252
Các đối tượng khác	59.213.919.628	52.739.491.954
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>246.247.625.872</i>	<i>334.992.385.032</i>
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	355.971.074.849	493.867.460.415

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	154.777.315.832	152.873.713.298
- Công ty CP Gạch Đông Nam Á	149.426.968.245	132.529.056.904
- Các đối tượng khác	5.350.347.587	20.344.656.394
<i>Trong đó, trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>151.454.944.896</i>	<i>134.776.795.991</i>
Tổng	154.777.315.832	152.873.713.298

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.5 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	143.004.697.450	20.925.821.742	197.740.462.034	12.715.529.097
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	241.608.877	-	147.191.781	-
Tạm ứng	3.158.454.471	-	2.660.485.801	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.880.515.690	-	8.599.938.891	-
Phải thu tiền chiết khấu được hưởng	705.803.709	-	-	-
Công ty CP Vitaly Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty CP Vitaly các khoản khác	4.852.757.195	-	4.852.757.195	-
Công ty CP Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273
Công ty CP Phước Hòa FICO	-	-	1.136.322.502	-
Công ty CP Sứ Thiên Thanh	-	-	2.609.341.147	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	29.017.147.992	-	20.155.183.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	11.393.794.592	-	5.970.000.000	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
+ Công ty CP Phước Hòa FiCO	6.647.997.000	-	5.539.997.500	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO	5.478.000.000	-	671.000.000	-
+ Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	3.667.316.400	-	4.584.145.500	-
+ Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh	-	-	1.560.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	15.528.002.872	-	24.796.012.523	-
+ Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	-	-	2.124.512.059	-
+ Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	-	-	4.260.703.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	15.528.002.872	-	18.410.797.464	-
Công ty CP Havali FiCO	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000
Phải thu lãi Công ty CP Bê tông FiCO Pan United	-	-	2.554.227.942	-
Công ty Cổ phần BT20	8.210.292.645	8.210.292.645	8.210.292.645	-
Cửu Long	-	-	-	-
Phải thu lãi Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	7.923.054.795	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Chi nhánh Đà Nẵng	2.766.169.503	-	70.183.882	-
Phải thu khác tại Văn phòng	1.068.287.946	-	275.264.464	-
Phải thu khác tại Bộ phận kinh doanh	1.220.811.339	287.838.389	1.493.615.661	287.838.389
Công ty CP Đầu tư FiCO (tên cũ: Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO)	12.959.209.693	-	12.959.209.693	-
Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	-	-	167.675.575	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	-	-	65.606.657.653	-
Phải thu khác còn lại	465.675.575	-	516.141.736	-
b) Dài hạn	23.876.642.720	-	24.799.504.080	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	941.241.775	-	1.864.103.135	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>143.958.094.379</i>	<i>-</i>	<i>173.820.450.689</i>	<i>-</i>
Tổng	166.881.340.170	20.925.821.742	222.539.966.114	12.715.529.097

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	112.918.420.151	25.331.365.341	61.213.951.597	2.212.270.693
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FICO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp. Hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Thương mại Dịch vụ Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Công ty Cổ phần BT20 Cứu Long	8.210.292.645	-	-	-
Các đối tượng còn lại	63.241.264.473	25.331.365.341	19.747.088.564	2.212.270.693
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	87.587.054.810	-	59.001.680.904	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Quá hạn từ 6 tháng	Quá hạn từ 1 năm	Quá hạn từ 2 năm	Quá hạn
	đến dưới 1 năm	đến dưới 2 năm	đến dưới 3 năm	trên 3 năm
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây Lắp	-	-	-	15.862.179.158
Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần	-	-	-	5.184.348.069
HAVALI FiCO	-	-	-	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	-	-	-	5.118.888.000
Công ty TNHH MTV Xây	-	-	-	1.471.136.751
Dựng 472	-	-	-	-
Công ty TNHH Thanh Cao	-	-	-	1.239.144.321
Công ty Cổ phần	-	-	-	1.594.435.202
Hà Tiên Phong	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH	-	-	-	1.682.214.996
Tâm Lan	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần	-	-	-	-
Hạ Tầng Thiên Ân	-	-	-	2.225.822.262
(Tp. Hà Nội)	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại	-	-	-	1.629.637.250
Thép Thiên Á	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây	-	-	-	1.426.427.860
dựng Vận tải Thương mại	-	-	-	-
Dịch vụ Trần Song Anh	-	-	-	1.066.484.649
Công ty Cổ phần Đầu tư	-	-	-	-
Xây Dựng Constrexim	-	-	-	1.511.999.999
Công ty Cổ phần Đầu tư và	-	-	-	-
Xây dựng Macrocoz	-	-	-	1.454.144.516
Công ty TNHH Xây Dựng	-	-	-	-
Number One	-	-	-	8.210.292.645
Công ty Cổ phần BT20	-	-	-	-
Cừu Long	-	-	-	-
Các đối tượng còn lại	-	2.162.840.226	7.417.581.104	53.660.843.143

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP	-	2.090.384.122	-	2.090.384.122
Tài sản thiếu FiCO	-	-	-	1.133.959
CN Đà Nẵng	-	-	-	-
Tổng	-	2.090.384.122	-	2.091.518.081

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	36.250.010.684	-	22.712.000	-
Nguyên vật liệu	-	-	1.050.143	-
Công cụ dụng cụ	-	-	1.330.000	-
Hàng hóa	42.299.970.019	(29.708.754)	470.983.800.424	-
Thành phẩm	-	-	3.544.150.342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	220.523.701.465	-	219.840.290.283	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.803.859.571	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Tổng	319.036.245.568	(29.708.754)	719.159.756.163	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm:

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Tân Vạn - Nhơn Trạch (BOT)	2.352.954.098	-	1.955.629.461	-
Dự án FiCO Star	218.170.747.367	-	217.884.660.822	-
Tổng	220.523.701.465	-	219.840.290.283	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	513.822.363	1.531.755.889
Công cụ dụng cụ	-	50.213.627
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	111.905.343	1.079.625.242
b) Dài hạn	48.054.235.192	49.951.612.871
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà Sailing Tower	46.717.889.785	48.586.605.373
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.336.345.407	1.277.632.505
Chi phí chờ phân bổ	-	87.374.993
Tổng	48.568.057.555	51.483.368.760

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2020	35.070.942.286	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	66.745.313.524
Tăng trong năm	-	-	2.480.078.750	84.444.719	2.564.523.469
Mua trong năm	-	-	2.480.078.750	84.444.719	2.564.523.469
Giảm trong năm	4.355.089.068	6.216.645.467	4.176.511.273	-	14.748.245.808
Thanh lý nhượng bán	4.355.089.068	6.216.645.467	4.176.511.273	-	14.748.245.808
Số dư tại 31/12/2020	30.715.853.218	3.268.981.238	19.783.237.385	793.519.344	54.561.591.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2020	28.867.328.746	8.306.065.726	19.912.157.266	707.180.173	57.792.731.911
Tăng trong năm	1.544.654.230	223.681.070	1.505.923.084	17.617.078	3.291.875.462
Khấu hao trong năm	1.544.654.230	223.681.070	1.505.923.084	17.617.078	3.291.875.462
Giảm trong năm	1.887.205.242	5.429.731.325	4.176.511.273	-	11.493.447.840
Thanh lý nhượng bán	1.887.205.242	5.429.731.325	4.176.511.273	-	11.493.447.840
Số dư tại 31/12/2020	28.524.777.734	3.100.015.471	17.241.569.077	724.797.251	49.591.159.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	6.203.613.540	1.179.560.979	1.567.512.642	1.894.452	8.952.581.613
Tại ngày 31/12/2020	2.191.075.484	168.965.767	2.541.668.308	68.722.093	4.970.431.652

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 18.035.758.035 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 29.292.054.992 đồng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	5.843.824.787	314.527.831	6.158.352.618
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>5.843.824.787</u>	<u>314.527.831</u>	<u>6.158.352.618</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	4.730.560.122	314.527.831	5.045.087.953
Tăng trong năm	292.191.241	-	292.191.241
Khấu hao trong năm	292.191.241	-	292.191.241
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>5.022.751.363</u>	<u>314.527.831</u>	<u>5.337.279.194</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	<u>1.113.264.665</u>	-	<u>1.113.264.665</u>
Tại 31/12/2020	<u>821.073.424</u>	-	<u>821.073.424</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 314.527.831 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 314.527.831 đồng).

5.12 Bất động sản đầu tư

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.597.726.547	-	-	31.597.726.547
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	13.178.982.329	1.645.524.995	-	14.824.507.324
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	1.109.256.145	554.628.071	-	1.663.884.216
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	627.116.008	75.377.160	-	702.493.168
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	385.154.627	46.394.916	-	431.549.543
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.316.822.617	433.296.696	-	4.750.119.313
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	972.674.848	129.645.660	-	1.102.320.508
Nhà máy Cán Kéo	4.977.325.812	334.306.836	-	5.311.632.648
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	790.632.272	71.875.656	-	862.507.928
Giá trị còn lại	18.418.744.218	-	1.645.524.995	16.773.219.223
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	4.437.024.540	-	554.628.071	3.882.396.469
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.121.414.384	-	75.377.160	1.046.037.224
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	682.696.773	-	46.394.916	636.301.857
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.515.594.813	-	433.296.696	6.082.298.117
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	2.274.386.379	-	129.645.660	2.144.740.719
Nhà máy Cán Kéo	1.446.984.601	-	334.306.836	1.112.677.765
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.940.642.728	-	71.875.656	1.868.767.072

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.690.623.202	1.711.169.715
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	-	624.580.909
Dự án triển khai sử dụng hệ thống quản lý doanh nghiệp Fast Business Online	240.312.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	269.529.091	269.529.091
Tổng	2.200.464.293	2.605.279.715

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)				
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị hợp lý (1)	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị hợp lý (1)
Đầu tư vào công ty con			257.733.646.870	35.883.000.000	-	257.733.646.870	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Sản phẩm FiCO	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	73,87%	73,87%	28.604.575.510	-	-	28.604.575.510	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	64,24%	64,24%	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	51,44%	51,44%	66.579.071.360	-	-	66.579.071.360	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Cát Cam Ranh FiCO	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	100,00%	100,00%	100.000.000.000	33.333.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	51,00%	51,00%	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			779.714.724.865	-	-	779.714.724.865	-	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	25,84%	536.779.257.818	-	-	536.779.257.818	-	-
Công ty Cổ phần Hoà An	24,86%	24,86%	140.937.862.500	-	-	140.937.862.500	-	-
Công ty Cổ phần Vitaly	30,75%	30,75%	17.956.086.720	-	-	17.956.086.720	-	-
Công ty Cổ phần Havali FiCO	20,00%	20,00%	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	49,50%	49,50%	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	29,00%	21.512.337.231	-	-	21.512.337.231	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	30,00%	4.876.518.608	-	-	4.876.518.608	-	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	45,00%	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan United	45,00%	45,00%	57.652.661.988	-	-	57.652.661.988	-	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)				
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng hợp lý (1)	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng hợp lý (1)	Giá trị hợp lý (1)
Đầu tư dài hạn khác			75.971.502.704	1.977.308.587	78.047.881.158	1.977.308.587	
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn			293.330.739	-	293.330.739	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (2)			-	-	1.704.983.965	-	
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	5,59%	5,59%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO	13,16%	13,16%	26.325.000.000	-	26.325.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh	4,03%	4,03%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng			3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670	1.977.308.587	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (2)	0,194%	0,194%	54.583.341	-	425.977.830	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FICO (BMT)	16,05%	16,05%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-	
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	8,88%	8,88%	31.468.476.417	-	31.468.476.417	-	
Tổng			1.113.419.874.439	37.860.308.587	1.115.496.252.893	1.977.308.587	

(1) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(2) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 20/02/2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh với số lượng cổ phần là 65.458 cổ phần. Đồng thời, Tổng Công ty cũng chuyển nhượng 4.103.100 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và giảm tỷ lệ sở hữu từ 1,51% xuống 0,194%.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	148.329.434.685	148.329.434.685	124.600.968.008	124.600.968.008
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	6.852.919.403	6.852.919.403
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	4.906.645.757	4.906.645.757	6.019.389.574	6.019.389.574
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	531.463.922	531.463.922	5.929.099.080	5.929.099.080
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	-	-	3.739.446.865	3.739.446.865
Công ty CP Bao bì và khoáng sản số 1	-	-	6.258.624.460	6.258.624.460
Công ty CP Thương mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	-	-	7.795.954.760	7.795.954.760
Công ty CP Vật liệu và Năng lượng Fine Energy	-	-	10.546.813.558	10.546.813.558
Công ty TNHH Nguyên Liệu Gốm Sứ Hoàng Anh	-	-	4.604.624.640	4.604.624.640
Công ty TNHH Vật liệu Công nghiệp Hoàng Phát	-	-	5.845.223.989	5.845.223.989
Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa Hưng	-	-	4.237.132.830	4.237.132.830
Công ty CP Phù Đổng Asia	-	-	5.947.830.889	5.947.830.889
Công ty TNHH Thương mại than Ngọc Cường Phát	-	-	4.882.469.900	4.882.469.900
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	5.753.474.948	5.753.474.948	4.190.682.100	4.190.682.100
Công ty CP Lec Group	-	-	3.170.695.880	3.170.695.880
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Toàn Cầu	-	-	3.761.024.410	3.761.024.410
Công ty CP Phước Hòa FiCO	129.178.715	129.178.715	4.829.251.653	4.829.251.653
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	37.240.683.055	37.240.683.055	-	-
Công ty CP Vitaly	24.142.338.562	24.142.338.562	-	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	39.802.085.730	39.802.085.730	-	-
Công ty TNHH Thương mại Trung Tín H.B	5.019.580.370	5.019.580.370	-	-
Các đối tượng khác	30.803.983.626	30.803.983.626	35.989.784.017	35.989.784.017
<i>Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>62.604.280.332</i>	<i>62.604.280.332</i>	<i>12.202.456.113</i>	<i>12.202.456.113</i>
Tổng	148.329.434.685	148.329.434.685	124.600.968.008	124.600.968.008

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Phải nộp	754.997.080	40.795.447.619	41.041.493.839	508.950.860
Thuế GTGT	-	33.809.572.201	33.809.572.201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.116.860	791.489.962	791.489.962	430.116.860
Thuế thu nhập cá nhân	324.880.220	1.955.217.451	2.201.263.671	78.834.000
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	3.753.200.066	3.753.200.066	-
Các loại thuế khác	-	43.928.273	43.928.273	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	442.039.666	442.039.666	-
Phải thu	314.379.140	314.379.140	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa do điều chỉnh giám LNST năm 2016	310.321.766	310.321.766	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh Đà Nẵng	4.057.374	4.057.374	-	-

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.347.817.642	1.651.817.992
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	100.297.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	665.000.000
Chi phí lãi vay	798.074.870	785.461.610
Chi phí tổ chức tiệc tất niên	1.000.000.000	-
Chi phí khác	449.445.772	101.059.382
b) Dài hạn	-	-
Tổng	2.347.817.642	1.651.817.992

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.18 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.876.148.123	93.113.234.059
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	60.893.801
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	1.076.800.000
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc	5.560.771	12.052.471
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	165.000.000	-
Cổ tức phải trả các cổ đông	20.876.012	-
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa		
<i>Phải nộp tiền bán cổ phần về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	-	3.584.740.000
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước</i>	-	99.249.703
<i>Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016</i>	-	1.119.902.900
<i>Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	-	72.568.874.832
<i>Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sàn TM Dịch vụ</i>	-	5.546.280.685
<i>Lãi phải trả Bộ Xây dựng</i>	-	919.200.000
Công ty CP BT 20 Cừ Long (DA QL20)	809.665.911	809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sàn Văn Thánh cho TaFiCO	-	4.267.916.667
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nam Trường An	-	1.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	511.959.114
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	-	165.179.582
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	395.000.000	395.000.000
Các khoản khác	1.480.045.429	975.518.393
b) Dài hạn	57.995.584.932	56.100.584.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.945.000.000	1.050.000.000
Phải trả về dự án FiCO Tower - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932
<i>Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>55.445.584.932</i>	<i>61.088.881.181</i>
Tổng	60.871.733.055	149.213.818.991

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2020	01/01/2020		Đơn vị tính: VND		
	Giá trị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị		
Vay ngắn hạn	675.271.764.496	1.780.691.409.535	2.243.174.411.009	1.137.754.765.970	1.137.754.765.970	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	560.545.043.473	1.156.211.017.797	1.186.210.740.396	590.544.766.072	590.544.766.072	
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	21.901.775.317	145.696.435.357	191.239.627.011	67.444.966.971	67.444.966.971	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	55.881.069.555	229.373.747.150	173.492.677.595	173.492.677.595	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	108.932.029.239	197.004.549.563	88.072.520.324	88.072.520.324	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (3)	52.854.694.930	98.883.164.390	124.590.378.954	78.561.909.494	78.561.909.494	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	-	75.246.214.946	115.034.687.630	39.788.472.684	39.788.472.684	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (4)	39.970.250.776	139.841.478.251	199.720.680.305	99.849.452.830	99.849.452.830	
Tổng	675.271.764.496	1.780.691.409.535	2.243.174.411.009	1.137.754.765.970	1.137.754.765.970	

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2020/77158/HĐTD ngày 30/11/2020 với hạn mức tín dụng được cấp tối đa là: 820.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tối đa là: 600.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản và bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty; phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV - Cát Cam Ranh FiCo.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 181013 ngày 11/06/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức cấp tín dụng tối đa là: 1.500.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam; Thời hạn cấp tín dụng từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31/8/2021; Thời hạn vay theo từng khế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân; Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019, Văn bản sửa đổi bổ sung số 59/2019/HDTD/TTKHDNL MN2/01/SDBS/03 ngày 07/12/2020 với hạn mức tín dụng không vượt quá 200.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn sử dụng kể từ 06/12/2019 đến ngày 31/01/2021; Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn tối đa cho từng khế ước là không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức bảo đảm khoản vay: Cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-20200612 ngày 25/9/2020; Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 25/09/2021; Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ theo từng Giấy Nhận Nợ cụ thể; Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi, đối với dư nợ gốc trong hạn, lãi suất được xác định trên từng giấy nhận nợ, và được điều chỉnh (nếu có) bằng văn bản của Ngân hàng. Tại thời điểm ký Hợp đồng này, mức lãi suất là 6,8%/năm (một năm là 365 ngày). Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	4.549.956.207	38.384.949.737	1.312.934.905.944
Tăng trong năm	-	1.537.982.174	35.532.343.855	37.070.326.029
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.532.343.855	35.532.343.855
Phân phối quỹ trong năm	-	1.537.982.174	-	1.537.982.174
Giảm trong năm	-	-	36.363.946.523	36.363.946.523
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.537.982.174	1.537.982.174
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.075.964.349	3.075.964.349
Chia cổ tức năm 2018	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	6.087.938.381	37.553.347.069	1.313.641.285.450
Số dư tại 01/01/2020	1.270.000.000.000	6.087.938.381	37.553.347.069	1.313.641.285.450
Tăng trong năm	-	1.776.617.193	25.387.458.135	27.164.075.328
Lãi trong năm	-	-	25.387.458.135	25.387.458.135
Phân phối quỹ trong năm	-	1.776.617.193	-	1.776.617.193
Giảm trong năm	-	-	37.079.851.578	37.079.851.578
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.776.617.193	1.776.617.193
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	3.553.234.385	3.553.234.385
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000
Số dư tại 31/12/2020	1.270.000.000.000	7.864.555.574	25.860.953.626	1.303.725.509.200

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 75/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty được ủy quyền phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 18/9/2020, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 3.553.234.385 đồng; Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 1.776.617.193 đồng.

- Theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐQT ngày 18/9/2020, Tổng Công ty đã chia cổ tức với tỷ lệ 2,5% mệnh giá (tương đương 250 đồng/cổ phần), tổng số tiền sử dụng để chia cổ tức là 31.750.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH (nhận bàn giao phần vốn Nhà nước từ Bộ Xây dựng)	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Tổng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	31.750.000.000	31.750.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển trong năm	1.776.617.193	1.537.982.174
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	3.553.234.385	3.075.964.349

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.036.669.404.948	3.068.847.673.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.493.725.708	15.653.649.264
Tổng	2.054.163.130.656	3.084.501.322.335

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.817.619.935	-
Giảm giá hàng bán	385.092.982	2.262.763.290
Hàng bán bị trả lại	11.556.400	260.487.118
Tổng	5.214.269.317	2.523.250.408

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.024.315.801.946	3.008.191.386.943
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.090.896.924	433.265.293
Tổng	2.025.406.698.870	3.008.624.652.236

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.573.252.472	13.753.928.933
Lãi chậm thanh toán	879.512.451	3.663.054.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.428.564.534	109.770.482.153
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.824.521.982	2.133.381.408
Lãi bán các khoản đầu tư	26.185.627.616	2.272.439.975
Các khoản khác	131.840.291	489.637.151
Tổng	209.023.319.346	132.082.924.038

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	67.682.934.140	47.629.171.735
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	191.007.488
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	35.883.000.000	(145.405.517)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	212.141.343	565.327.208
Lãi chậm thanh toán	524.226	-
Chi phí tài chính khác	7.559	-
Tổng	103.778.607.268	48.240.100.914

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	554.371.884	855.092.129
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	11.818.212	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.681.874.357	32.014.808.668
Chi phí bằng tiền khác	745.057.082	886.192.477
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	286.546.729	869.300.148
Tổng	23.279.668.264	34.625.393.422

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.055.044.223	28.475.462.196
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.830.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.868.752	562.740.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.905.638.262	5.270.576.385
Thuế phí và lệ phí	145.937.517	241.160.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.320.412.051	15.519.522.322
Chi phí dự phòng	28.585.373.906	31.600.338.702
Chi phí khác	9.830.596.421	11.034.500.531
Tổng	84.879.701.132	92.704.300.509

5.27 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	-	239.499.634
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	1.297.546.103	915.246.831
Thu nhập từ hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	1.414.362.033	-
Thu phí sử dụng thương hiệu	2.418.091.491	7.000.000.000
Thu phí dịch vụ sửa chữa	-	1.208.333.497
Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê	1.461.621.835	261.089.678
Thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh - Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Sông Trầu	1.033.180.659	-
Thu từ cho thuê mặt bằng	1.559.087.182	-
Các khoản khác	33.275.721	1.117.301.628
Tổng	9.217.165.024	10.741.471.268
Chi phí khác		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	178.115.271	1.252.448.769
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	1.131.077.596	-
Thanh lý vật tư, nguyên vật liệu	-	1.300.983.463
Phí dịch vụ sửa chữa	-	990.198.500
Chi phí phạt vi phạm	265.729.600	1.303.658.551
Chi phí thuần về thanh lý tài sản cố định	214.557.968	-
Chi phí từ hợp đồng hợp tác kinh doanh - Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	-
Khấu hao TSCĐ và chi phí cho thuê mặt bằng	1.250.560.534	125.094.046
Các khoản khác	1.100.200	103.292.968
Tổng	3.665.722.078	5.075.676.297
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	5.551.442.946	5.665.794.971

5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.178.948.097	35.532.343.855
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.178.948.097	35.532.343.855
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	39.511.605.237	33.033.150.011
<i>Phạt chậm nộp</i>	<i>265.729.600</i>	<i>1.303.658.551</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>447.703.667</i>	<i>671.558.082</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết</i>	<i>38.519.648.113</i>	<i>30.921.225.802</i>
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	<i>278.523.857</i>	<i>136.707.576</i>
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	178.428.564.534	109.770.482.153
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức, lợi nhuận</i>	<i>178.428.564.534</i>	<i>109.770.482.153</i>
4. Thu nhập chịu thuế	(112.738.011.200)	(41.204.988.287)
5. Thu nhập tính thuế	(112.738.011.200)	(41.204.988.287)
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
7. Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước (*)	791.489.962	-
Thuế TNDN hiện hành	791.489.962	-

(*) Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước do kê khai bổ sung thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.860.089.362	32.062.655.296
Chi phí nhân công	28.625.064.319	27.400.706.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.229.591.698	6.044.009.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.002.286.408	40.471.081.256
Chi phí khác	10.862.200.232	13.384.402.727
Tổng	85.579.232.019	119.362.854.871

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	5.378.033.100	4.958.205.754

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Tổng Công ty có giao dịch, số dư trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty con
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết của Công ty con

Giao dịch mua từ các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch mua			
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Mua đá	28.277.175.922	19.983.460.916
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Mua vật liệu	3.745.631.389	16.151.474.003
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Mua xe ô tô	2.428.312.500	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Mua Bao bì	6.820.576.400	25.103.828.800
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh	Mua gạch	113.969.063.828	21.113.205.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam	Mua gạch	257.091.146.510	56.038.082.207
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	Mua cát	3.384.707.000	999.680.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Mua gạch	76.041.015.720	-
	Khoản hỗ trợ bán hàng, sản phẩm bị hư hại được hưởng	103.787.869	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bán cho các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch bán			
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Quyền sử dụng nhãn hiệu FiCO	2.418.091.491	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Cung cấp đầu vào cho sản xuất gạch	17.322.760.661	51.557.851.814
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	29.800.602.472	93.126.263.019
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	92.822.696.364	279.951.649.858
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Dịch vụ tư vấn	12.350.000.000	12.350.000.000
	Phí quản lý	-	245.198.587
	Sửa chữa lò than xích	-	963.134.910
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	Bán gạch	434.540.316.495	63.960.266.214
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Bán vật liệu xây dựng Cho thuê tài sản	719.869.808.203 -	1.207.134.110.364 44.806.875

Giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Cổ tức được chia	128.039.570.534	35.138.987.061
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Cổ tức được chia	7.755.997.100	10.618.329.000
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Cổ tức được chia	5.478.000.000	671.000.000
	Chi hộ tiền triển khai phần mềm	156.002.322	-
Công ty Cổ phần Hóa An	Cổ tức được chia	13.154.200.500	13.154.200.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Cổ tức được chia	780.000.000	1.560.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Cổ tức được chia	3.667.316.400	9.168.291.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Lãi cho vay Góp vốn	-	34.200.926.978 50.000.000.000
	Lãi chậm thanh toán	784.365.674	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	Cổ tức được chia	18.541.000.000	35.852.794.592
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Cổ tức được chia	68.480.000	-

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất số dư	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Bán hàng hóa, dịch vụ	57.726.817.091	35.123.306.201
Công ty Cổ phần Vitaly	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.999.998.978	33.556.147.254
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.270.295.940	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Bán hàng hóa, dịch vụ	44.367.532.431	184.068.561.658
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	Bán hàng hóa, dịch vụ	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Bán hàng hóa, dịch vụ	176.801.280	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	8.647.811.810
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng FiCO	Bán hàng hóa, dịch vụ	111.446.546.985	55.224.645.680
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	Bán hàng hóa, dịch vụ	920.979.211	920.979.221
Công ty Cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	112.279.252
<u>Trả trước cho người bán</u>			
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Ứng trước tiền hàng	-	219.762.437
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Ứng trước tiền hàng	149.426.968.246	132.529.056.904
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	Ứng trước tiền hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Ứng trước tiền hàng	27.976.650	27.976.650

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Tính chất số dư	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Phải thu về lợi nhuận	5.478.000.000	671.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
	Nợ trước cổ phần hóa	4.852.757.195	4.852.757.195
	Các khoản khác	3.688.800	3.688.800
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Phải thu về lãi cho vay	-	2.609.341.147
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải thu về lãi cho vay	-	1.136.322.502
	Phải thu về cổ tức	6.647.997.000	5.539.997.500
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Các khoản khác	1.003.803.709	298.000.000
Công ty Cổ phần Havalí Fico	Phải thu về cho vay	-	277.948.366
Công ty Cổ phần Havalí Fico	Nợ trước cổ phần hóa	5.462.296.435	5.462.296.435
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Phải thu về cho vay	-	2.554.227.942
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải thu về cổ tức	3.667.316.400	4.584.145.500
	Tiền đặt cọc	12.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu về lãi cho vay	7.923.054.795	7.923.054.795
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Phải thu về lợi nhuận	11.393.794.592	5.970.000.000
	Phải thu về cổ phần hóa	15.528.002.872	22.671.500.464
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng FiCO	Các khoản khác	22.935.400.945	65.660.174.028
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Tiền góp vốn hoạt động	22.935.400.945	22.935.400.945
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	Các khoản khác	2.766.169.503	70.183.882

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các khoản phải trả với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất số dư	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Mua hàng hóa, dịch vụ	129.178.715	4.829.251.653
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Mua hàng hóa, dịch vụ	37.240.683.055	-
Công ty Cổ phần Vitaly	Mua hàng hóa, dịch vụ	24.142.338.562	22.500.000
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.092.080.000	1.092.080.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	6.258.624.460
<u>Phải trả khác</u>			
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Lãi vay	-	4.267.916.667
Bộ Xây dựng	Lãi vay	-	919.200.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Các khoản khác	-	291.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	Các khoản khác	395.000.000	395.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Các khoản chi hộ	-	165.179.582
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932
<u>Người mua trả tiền trước</u>			
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Mua hàng	-	47.600.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cấp NVL đầu vào	149.426.968.246	6.736.157.262

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

NGT
 AY D
 1
 TY
 I AN
 I O O
 24
 PHC
 CP
 KIP
 T
 CÔ
 N:

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/TH

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.699.891.476	86.273.112.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	432.106.905.738	654.745.259.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.820.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	78.994.194.117	81.070.572.571
Tổng	738.620.991.331	822.088.944.536
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	675.271.764.496	1.137.754.765.970
Phải trả người bán và phải trả khác	209.201.167.740	273.814.786.999
Chi phí phải trả	2.347.817.642	1.651.817.992
Tổng	886.820.749.878	1.413.221.370.961

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	151.205.582.808	57.995.584.932	209.201.167.740
Chi phí phải trả	2.347.817.642	-	2.347.817.642
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	675.271.764.496	-	675.271.764.496
Tổng	828.825.164.946	57.995.584.932	886.820.749.878
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	217.714.202.067	56.100.584.932	273.814.786.999
Chi phí phải trả	1.651.817.992	-	1.651.817.992
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.137.754.765.970	-	1.137.754.765.970
Tổng	1.357.120.786.029	56.100.584.932	1.413.221.370.961

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.699.891.476	-	210.699.891.476
Phải thu khách hàng và phải thu khác	408.230.263.018	23.876.642.720	432.106.905.738
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.820.000.000	-	16.820.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	78.994.194.117	78.994.194.117
Tổng	635.750.154.494	102.870.836.837	738.620.991.331
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.273.112.141	-	86.273.112.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	629.945.755.744	24.799.504.080	654.745.259.824
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	81.070.572.571	81.070.572.571
Tổng	716.218.867.885	105.870.076.651	822.088.944.536

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

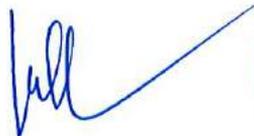
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng